

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Building a better  
working world

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 12 - 73      |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Năm 2012, Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“HBB”) theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</u> | <u>Ngày cấp phép</u> |
|--|----------------------|
| 1800278630                                   | 17/6/2013            |
| 1800278630                                   | 11/6/2014            |

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi ba (53) chi nhánh, năm (5) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi tư (174) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, bốn (4) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                    |  |
|--------------------|--------------------|--|
| Ông Đỗ Quang Hiến  | Chủ tịch           | tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Văn Lê  | Thành viên         | tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Trần Ngọc Linh | Thành viên         | tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên         | bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012     |
| Ông Đỗ Quang Huy   | Thành viên         | bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014    |
| Ông Lê Quang Thung | Thành viên độc lập | bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012     |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                |  |
|--------------------|----------------|--|
| Ông Phạm Hòa Bình  | Trưởng Ban     | bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012     |
| Ông Nguyễn Hữu Đức | Phó Trưởng Ban | tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Bùi Thanh Tâm  | Thành viên     | tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Thị Hoạt | Thành viên     | bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015        |
| Bà Hoàng Thị Minh  | Thành viên     | bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012     |
|                    |                | miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015      |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                   |   |
|------------------------|-------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Lê      | Tổng Giám đốc     | tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010 |
| Ông Đặng Trung Dũng    | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006      |
| Ông Lê Đăng Khoa       | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009     |
| Bà Ngô Thu Hà          | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011     |
| Bà Ninh Thị Lan Phương | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012      |
| Bà Đặng Tố Loan        | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012     |
| Ông Nguyễn Huy Tài     | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013     |
| Bà Ngô Thị Vân         | Kế toán Trưởng    | bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2014    |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

## CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Ngân hàng được tổ chức ngày 24 tháng 4 năm 2015 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2014 là 7% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Bên cạnh đó Đại hội cũng đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Ban Kiểm soát đối với bà Hoàng Thị Minh, đồng thời bổ nhiệm bổ sung bà Nguyễn Thị Hoạch giữ chức vụ thành viên Ban Kiểm soát.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để thực hiện giao dịch sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel vào Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong từng năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 4 năm 2016

Số tham chiếu: 60829147/17840248

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng***

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

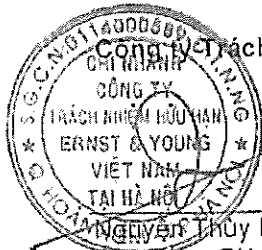
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 4.1.6, chính sách kế toán áp dụng riêng cho việc trích lập dự phòng đối với các khoản tồn đọng tài chính chủ yếu là từ Ngân hàng thương mại cổ phần Hà Nội ("HBB"). Ngân hàng áp dụng các chính sách kế toán riêng này trên cơ sở các giải pháp xử lý tài chính được kiến nghị trong Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2018 ("Đề án") được đệ trình lên Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") trong năm 2015. Cho đến ngày của báo cáo này, NHNN đã nhận được văn bản tham gia ý kiến từ các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan và đang hoàn thiện Tờ trình Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến phê duyệt Đề án.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0893-2013-004-1

Đặng Phương Hà  
Kiểm toán viên  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2015<br/>triệu VND</i> | <i>31/12/2014<br/>triệu VND</i> |
|--|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |                        |                                 |                                 |
| Tiền mặt, vàng                                   | 6                      | 1.917.786                       | 801.333                         |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)         | 7                      | 4.362.518                       | 3.346.049                       |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác            | 8                      | 29.723.560                      | 29.353.238                      |
| Tiền gửi tại TCTD khác                           |                        | 25.865.697                      | 24.358.423                      |
| Cho vay các TCTD khác                            |                        | 3.863.000                       | 4.999.952                       |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác            |                        | (5.137)                         | (5.137)                         |
| Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác  | 9                      | -                               | 18.611                          |
| Cho vay khách hàng                               |                        | 130.023.572                     | 103.145.412                     |
| Cho vay khách hàng                               | 10                     | 131.444.958                     | 104.192.660                     |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng               | 11                     | (1.421.386)                     | (1.047.248)                     |
| Chứng khoán đầu tư                               | 12                     | 17.316.651                      | 13.471.098                      |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán               |                        | 7.479.883                       | 5.794.806                       |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn          |                        | 10.399.493                      | 8.043.327                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư               |                        | (562.725)                       | (367.035)                       |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                          | 13                     | 456.725                         | 475.187                         |
| Đầu tư vào công ty con                           |                        | 167.710                         | 167.710                         |
| Đầu tư dài hạn khác                              |                        | 298.397                         | 326.591                         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                 |                        | (9.382)                         | (19.114)                        |
| Tài sản cố định                                  | 14                     | 4.054.981                       | 4.101.982                       |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                  | 14.1                   | 360.309                         | 381.597                         |
| Nguyên giá tài sản cố định                       |                        | 797.270                         | 762.269                         |
| Khấu hao tài sản cố định                         |                        | (436.961)                       | (380.672)                       |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                   | 14.2                   | 3.694.672                       | 3.720.385                       |
| Nguyên giá tài sản cố định                       |                        | 3.838.226                       | 3.834.031                       |
| Hao mòn tài sản cố định                          |                        | (143.554)                       | (113.646)                       |
| Tài sản Có khác                                  | 15                     | 16.711.447                      | 14.149.824                      |
| Các khoản phải thu                               |                        | 1.748.617                       | 1.441.265                       |
| Các khoản lãi, phí phải thu                      |                        | 8.894.843                       | 6.941.089                       |
| Tài sản Có khác                                  |                        | 6.081.033                       | 5.780.241                       |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác |                        | (13.046)                        | (12.771)                        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                              |                        | <b>204.567.240</b>              | <b>168.862.734</b>              |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2015<br/>triệu VND</i> | <i>31/12/2014<br/>triệu VND</i> |
|--|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |                        |                                 |                                 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                   | 16                     | 4.224.915                       | 761.158                         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                    | 17                     | 28.145.783                      | 28.142.891                      |
| Tiền gửi của các TCTD khác                       |                        | 24.319.748                      | 21.506.420                      |
| Vay các TCTD khác                                |                        | 3.826.035                       | 6.636.471                       |
| Tiền gửi của khách hàng                          | 18                     | 148.858.082                     | 123.276.314                     |
| Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác  | 9                      | 100.011                         | -                               |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | 19                     | 414.632                         | 214.487                         |
| Phát hành giấy tờ có giá                         | 20                     | 8.217.648                       | 3.860.000                       |
| Các khoản nợ khác                                |                        | 3.401.209                       | 2.177.363                       |
| Các khoản lãi, phí phải trả                      |                        | 3.053.579                       | 1.730.204                       |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                      | 22                     | -                               | 461                             |
| Các khoản phải trả và công nợ khác               | 21                     | 347.630                         | 446.698                         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |                        | <b>193.362.280</b>              | <b>158.432.213</b>              |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |                        |                                 |                                 |
| Vốn  |                        | 9.582.401                       | 8.962.251                       |
| Vốn điều lệ                                      |                        | 9.485.945                       | 8.865.795                       |
| Thặng dư vốn cổ phần                             |                        | 101.716                         | 101.716                         |
| Cổ phiếu quỹ                                     |                        | (5.260)                         | (5.260)                         |
| Các quỹ dự trữ                                   |                        | 823.489                         | 694.144                         |
| Lợi nhuận chưa phân phối                         |                        | 799.070                         | 774.126                         |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | 23                     | <b>11.204.960</b>               | <b>10.430.521</b>               |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>        |                        | <b>204.567.240</b>              | <b>168.862.734</b>              |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|                                   | <i>Thuyết minh</i> | 31/12/2015<br><i>triệu VND</i> | 31/12/2014<br><i>(trình bày lại)<br/>triệu VND</i> |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------|--|
| Bảo lãnh vay vốn                  |                    | 193.394                        | 187.506  |
| Cam kết giao dịch hối đoái        |                    | 10.735.194                     | 4.131.126  |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>       |                    | <i>560.318</i>                 | <i>15.815</i>                                      |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>       |                    | <i>1.238.878</i>               | <i>164.527</i>                                     |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> |                    | <i>8.935.998</i>               | <i>3.950.784</i>                                   |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC        |                    | 7.841.919                      | 4.761.609  |
| Bảo lãnh khác                     |                    | 9.336.269                      | 8.964.570  |
| Các cam kết khác                  |                    | 1.000.000                      | 2.000.000  |
|                                   | <b>37</b>          | <b><u>29.106.776</u></b>       | <b><u>20.044.811</u></b>                           |

Người lập:



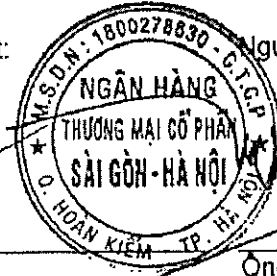
Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 4 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | <i>Thuyết minh</i> | <i>2015<br/>triệu VND</i> | <i>2014<br/>triệu VND</i> |
|--|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                  | 25                 | 11.992.195                | 10.343.951                |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự  | 26                 | (8.295.940)               | (7.574.527)               |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>  |                    | <b>3.696.255</b>          | <b>2.769.424</b>          |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  |                    | 139.877                   | 384.484                   |
| Chi phí hoạt động dịch vụ  |                    | (87.590)                  | (80.691)                  |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>27</b>          | <b>52.287</b>             | <b>303.793</b>            |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                           | <b>28</b>          | <b>26.565</b>             | <b>65.559</b>             |
| <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                            | <b>29</b>          | -                         | (4.744)                   |
| <b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                | <b>30</b>          | (69.645)                  | (6.931)                   |
| Thu nhập từ hoạt động khác   |                    | 271.770                   | 249.809                   |
| Chi phí hoạt động khác   |                    | (108.323)                 | (188.627)                 |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>   | <b>31</b>          | <b>163.447</b>            | <b>61.182</b>             |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                      | <b>32</b>          | <b>7.826</b>              | <b>3.957</b>              |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>   |                    | <b>3.876.735</b>          | <b>3.192.240</b>          |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  | <b>32</b>          | <b>(2.018.194)</b>        | <b>(1.564.437)</b>        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b> |                    | <b>1.858.541</b>          | <b>1.627.803</b>          |
| Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC                                  |                    | (131.294)                 | (333.039)                 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng   |                    | (710.832)                 | (287.593)                 |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>   |                    | <b>1.016.415</b>          | <b>1.007.171</b>          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  |                    | (221.310)                 | (219.906)                 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   |                    | (461)                     | (137)                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b>22.1</b>        | <b>(221.771)</b>          | <b>(220.043)</b>          |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>  |                    | <b>794.644</b>            | <b>787.128</b>            |

Người lập:

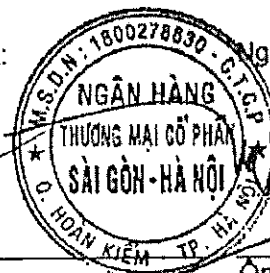


Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa  
Kế toán

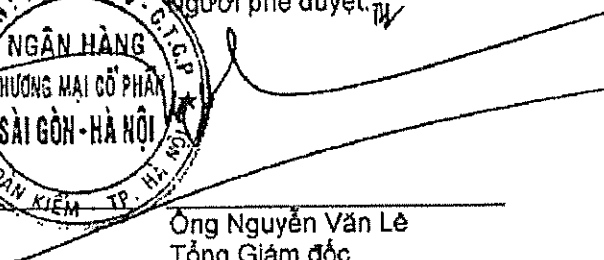
Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 4 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

|   | <i>Thuyết minh</i> | 2015<br><i>triệu VND</i> | 2014<br><i>triệu VND</i> |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                    |                          |                          |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   |                    | 10.041.619               | 9.010.643                |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  |                    | (6.973.295)              | (7.202.547)              |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   |                    | 52.287                   | 312.034                  |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ              |                    | 1.171                    | 83.583                   |
| Thu nhập khác   |                    | (44.007)                 | (155.425)                |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                  |                    | 198.121                  | 4.754                    |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  |                    | (1.899.860)              | (1.456.781)              |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm   | 22.1               | (223.821)                | (128.360)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>        |                    | <b>1.152.215</b>         | <b>467.901</b>           |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |                    |                          |                          |
| Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán      |                    | 2.630.700<br>(1.395.694) | 11.588.587<br>4.895.227  |
| Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |                    | 18.611                   | (18.611)                 |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng   |                    | (29.878.652)             | (28.925.124)             |
| Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)                    | 11.1               | (317.712)                | (480.973)                |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động   |                    | (594.460)                | 215.488                  |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>  |                    |                          |                          |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN  |                    | 3.463.757                | (1.357.986)              |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD  |                    | 2.892                    | 7.095.296                |
| Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)  |                    | 25.581.768               | 32.397.055               |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |                    | 4.357.648                | (13.049.575)             |
| Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro   |                    | 200.145                  | 100.311                  |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |                    | 100.011                  | (6.272)                  |
| (Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động   |                    | (116.576)                | 88.583                   |
| <b>Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>   |                    | <b>5.204.653</b>         | <b>13.009.907</b>        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |                    |                          |                          |
| Mua sắm tài sản cố định   |                    | (103.568)                | (136.441)                |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                    | 919                      | 615                      |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |                    | (774)                    | -                        |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác  |                    | 27.649                   | 61.831                   |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                 |                    | 7.826                    | 3.957                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>   |                    | <b>(67.948)</b>          | <b>(70.038)</b>          |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | <i>Thuyết minh</i> | 2015<br><i>triệu VND</i> | 2014<br><i>triệu VND</i> |
|--|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN SỬ DỤNG VÀO HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |                    |                          |                          |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                        |                    | (2.761)                  | (603.732)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>     |                    | <b>(2.761)</b>           | <b>(603.732)</b>         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                           |                    | <b>5.133.944</b>         | <b>12.336.137</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>  |                    | <b>28.486.920</b>        | <b>16.150.783</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b> | <b>34</b>          | <b>33.620.864</b>        | <b>28.486.920</b>        |
| <b>CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM</b>             |                    |                          |                          |
| Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu                            |                    | 620.150                  | -                        |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 4 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là "NHNN") với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Năm 2012, Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội ("HBB") theo Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</u> | <u>Ngày cấp phép</u> |
|--|----------------------|
| 1800278630                                   | 17/6/2013            |
| 1800278630                                   | 11/6/2014            |

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

**Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.486 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.865 tỷ VND) đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi ba (53) chi nhánh, năm (5) quỹ tiết kiệm, một trăm bảy mươi tư (174) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, bốn (4) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

| <b>STT</b> | <b>Tên công ty</b>  | <b>Giấy phép đăng ký kinh doanh</b>                                    | <b>Lĩnh vực hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ % sở hữu của NH</b> |
|------------|---|--|---------------------------|------------------------------|
| 1          | Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC) | 0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội   | Tài chính/ Ngân hàng      | 100%                         |
| 2          | Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)  | 112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Chứng khoán               | 98,47%                       |

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.355 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.829 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

##### 4.1.1 Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được tiếp tục thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng.

##### 4.1.2 Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Thông tư 14").

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể được quy định tại Khoản 2, Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

##### 4.1.3 Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ("Thông tư 200") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ("Thông tư 244")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Ngân hàng trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

4.1.4 *Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")*

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
- ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng.

4.1.5 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính riêng ("Thông tư 202")*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính riêng thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

4.1.6 *Chính sách kế toán riêng áp dụng cho các khoản tồn đọng tài chính*

Các khoản tồn đọng tài chính bao gồm nợ tồn đọng Vinashin, nợ xấu, ủy thác đầu tư, phải thu khó đòi và trái phiếu VAMC. Theo Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2018 ("Đề án"), Ngân hàng áp dụng các kiến nghị đối với các khoản nợ tồn đọng này như sau:

- ▶ Phân bổ trích lập dự phòng rủi ro trong 10 năm đối với các khoản nợ tồn đọng khó thu hồi của HBB.
- ▶ Phân bổ trích lập dự phòng rủi ro trong 10 năm đối với trái phiếu đặc biệt VAMC.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

##### 4.4.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Tình trạng quá hạn  | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|---|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.   | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.   | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20%            |
| 4       | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.   | 50%            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

##### 4.4.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

| Nhóm nợ |                        | Tình trạng quá hạn   | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|----------------|
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%           |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

##### 4.4.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại trước khi cơ cấu. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Ngoài ra, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, hàng quý, Ngân hàng thực hiện cập nhật kết quả phân loại nợ của Ngân hàng theo thông tin do CIC cung cấp và trích lập bổ sung dự phòng tương ứng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt phương án phân bổ dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm cả dư nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi thành trái phiếu đặc biệt trong thời gian tối đa 10 năm kể từ năm 2014.

Đồng thời, áp dụng chính sách kế toán riêng được trình bày tại Thuyết minh số 4.1.6, đối với các khoản nợ tồn đọng của HBB, Ngân hàng phân bổ dự phòng cho các khoản nợ này trong vòng 10 năm kể từ năm 2015.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

##### 4.4.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay khách hàng mà mỗi khoản cho vay khách hàng đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm cuối năm tài chính.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

| <i>Phân loại</i>       | <i>Số ngày quá hạn</i>        | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | dưới 30 ngày                  | 0%                    |
| Nợ cần chú ý           | từ 30 ngày đến dưới 90 ngày   | 3%                    |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | từ 90 ngày đến dưới 180 ngày  | 20%                   |
| Nợ nghi ngờ            | từ 180 ngày đến dưới 360 ngày | 50%                   |
| Nợ có khả năng mất vốn | từ 360 ngày trở lên           | 100%                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

##### 4.4.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia (tiếp theo)

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn.

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

##### 4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại Lào. Theo đó, các khoản cho vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản cho vay tại thời điểm cuối năm tài chính theo tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ như bảng sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 0%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Ngân hàng phải trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn" và "Nợ cần chú ý". Đối với dự phòng chung của nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn, tỷ lệ dự phòng chung sẽ do Ngân hàng Trung ương Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% và nhóm "Nợ cần chú ý" theo tỷ lệ 3,00% tổng dư nợ theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho năm tài chính 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

##### 4.4.4 Các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB – công ty con của Ngân hàng.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng gốc, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

##### 4.5 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4.1*.

##### 4.6 Chứng khoán đầu tư

##### 4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

###### 4.6.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tiểu khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào khoản mục thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.4.1*.

Chi phí dự phòng cho các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

###### 4.6.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6.1*.

###### 4.6.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

##### 4.6.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

-  $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;

$X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;

-  $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

-  $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);

-  $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

-  $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ( $X_{(m)}$ ) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Áp dụng chính sách kế toán riêng như được trình bày tại Thuyết minh số 4.1.6, đối với trái phiếu đặc biệt VAMC, Ngân hàng phân bổ trích lập dự phòng cho các trái phiếu này trong vòng 10 năm kể từ năm 2015.

##### 4.7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được xác định là chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của các cổ phiếu này (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh). Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn còn lại được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo đó, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

##### 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 25 năm     |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 5 năm  |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 7 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 7 năm  |
| Phần mềm máy tính             | 3 - 8 năm  |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 3 - 20 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

##### 4.12 *Thuê hoạt động*

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

##### 4.13 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng gốc, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi nhận sáp nhập HBB, Ngân hàng đã được NHNN cho phép phân bổ dự phòng phải trích vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian tối đa 10 năm, bắt đầu từ năm 2014.

##### 4.14 *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 46).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

###### 4.17.1 Ghi nhận doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

###### *Doanh thu và chi phí lãi*

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

###### *Phí dịch vụ ngân hàng*

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

###### 4.17.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

###### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)**

##### **4.17.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác (tiếp theo)**

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

###### *Phí quản lý danh mục đầu tư*

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

##### **4.17.3 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)*

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | <i>Trích lập hàng năm</i> | <i>Số dư tối đa</i> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế     | 100% vốn điều lệ    |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế    | 25% vốn điều lệ     |

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty Chứng khoán SHB phải thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần hàng năm của Công ty.

##### 4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

##### 4.21 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

##### 4.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.23 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.23.1 Các khoản đóng góp theo lương**

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Ngân hàng tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 26,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### **4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện**

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

###### **4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### 5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|                                      | Tín dụng           | Đầu tư            | Dịch vụ          | Kinh doanh và<br>huy động vốn | Tổng cộng          |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Năm 2015</b>                      |                    |                   |                  |                               |                    |
| Doanh thu                            | 11.359.900         | 954.185           | 160.048          | 824.038                       | 13.298.171         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> |                    |                   |                  |                               |                    |
| 1. Tài sản bộ phận                   | 141.508.418        | 20.550.313        | 115.791          | 33.507.205                    | 195.681.727        |
| 2. Tài sản phân bổ                   | 4.254.427          | 24.890            | 1.101.770        | 3.504.426                     | 8.885.513          |
| <b>Tổng tài sản</b>                  | <b>145.762.845</b> | <b>20.575.203</b> | <b>1.217.561</b> | <b>37.011.631</b>             | <b>204.567.240</b> |
| 1. Nợ phải trả bộ phận               | 249.619            | -                 | 379.410          | 192.388.011                   | 193.017.040        |
| 2. Nợ phân bổ                        | 165.303            | 966               | 42.809           | 136.162                       | 345.240            |
| <b>Tổng công nợ</b>                  | <b>414.922</b>     | <b>966</b>        | <b>422.219</b>   | <b>192.524.173</b>            | <b>193.362.280</b> |

Đơn vị: triệu VND



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| Chi tiêu  | Nước ngoài       | Việt Nam           |                   |                   | Tổng cộng          |
|---|------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|   |                  | Miền Bắc           | Miền Trung        | Miền Nam          |                    |
|   |                  | Đơn vị: triệu VND  |                   |                   |                    |
| <b>I. Kết quả kinh doanh bộ phận</b>  |                  |                    |                   |                   |                    |
| Thu nhập lãi thuần  | 164.737          | 2.072.910          | 469.298           | 989.310           | 3.696.255          |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ   | (4.347)          | 43.402             | (214)             | 13.446            | 52.287             |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối   | 1.156            | 12.830             | 1.185             | 11.394            | 26.565             |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư   | -                | (69.645)           | -                 | -                 | (69.645)           |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác  | 36               | 160.169            | (736)             | 3.978             | 163.447            |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần  | -                | 7.826              | -                 | -                 | 7.826              |
| Chi phí hoạt động   | (75.086)         | (1.436.864)        | (147.885)         | (358.359)         | (2.018.194)        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>86.496</b>    | <b>790.628</b>     | <b>321.648</b>    | <b>659.769</b>    | <b>1.858.541</b>   |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng  | (28.500)         | (710.773)          | (61.110)          | (41.743)          | (842.126)          |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>57.996</b>    | <b>79.855</b>      | <b>260.538</b>    | <b>618.026</b>    | <b>1.016.415</b>   |
| <b>II. Tài sản</b>  |                  |                    |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng  | 28.866           | 1.652.607          | 68.392            | 167.921           | 1.917.786          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | 4.324.721          | 28.134            | 9.663             | 4.362.518          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác   | 2.444.191        | 27.276.692         | 2.055             | 622               | 29.723.560         |
| Cho vay và ứng trước khách hàng   | 5.417.373        | 80.041.295         | 15.181.352        | 29.383.552        | 130.023.572        |
| Đầu tư tài chính  | -                | 17.773.376         | -                 | -                 | 17.773.376         |
| Tài sản cố định   | 24.064           | 3.995.362          | 10.304            | 25.251            | 4.054.981          |
| Tài sản khác  | 668.944          | 13.537.054         | 815.007           | 1.690.442         | 16.711.447         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>8.583.438</b> | <b>148.601.107</b> | <b>16.105.244</b> | <b>31.277.451</b> | <b>204.567.240</b> |
| <b>III. Nợ phải trả</b>   |                  |                    |                   |                   |                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác   | 207.615          | 27.936.720         | 3                 | 1.445             | 28.145.783         |
| Tiền gửi khách hàng   | 757.339          | 111.800.431        | 8.703.388         | 27.596.924        | 148.858.082        |
| Huy động khác   | -                | 12.834.570         | 3.554             | 19.071            | 12.857.195         |
| Nợ phải trả khác  | 1.911.751        | 975.859            | 191.846           | 421.764           | 3.501.220          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>2.876.705</b> | <b>153.547.580</b> | <b>8.898.791</b>  | <b>28.039.204</b> | <b>193.362.280</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TIỀN MẶT, VÀNG

|                        | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 1.588.795                             | 471.075                               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 308.074                               | 273.119                               |
| Vàng tiền tệ           | 20.917                                | 57.139                                |
|                        | <b>1.917.786</b>                      | <b>801.333</b>                        |

## 7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

|   | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam                | 2.368.278                             | 3.103.451                             |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia | 637.167                               | 191.138                               |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào     | 1.357.073                             | 51.460                                |
|   | <b>4.362.518</b>                      | <b>3.346.049</b>                      |

### *Tiền gửi tại NHNN Việt Nam*

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2015, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2014: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2014: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

### *Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia*

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại Vương quốc Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, lãi suất là 0,10%/năm).

### *Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào*

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|  | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>            | <b>25.865.697</b>                     | <b>24.358.423</b>                     |
| <i>Tiền gửi thanh toán</i>                   | <i>6.498.470</i>                      | <i>5.539.538</i>                      |
| Bằng VND                                     | 4.833.944                             | 3.532.271                             |
| Bằng ngoại tệ                                | 1.664.526                             | 2.007.267                             |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                    | <i>19.367.227</i>                     | <i>18.818.885</i>                     |
| Bằng VND                                     | 15.405.137                            | 18.805.137                            |
| Bằng ngoại tệ                                | 3.962.090                             | 13.748                                |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                 | <b>3.863.000</b>                      | <b>4.999.952</b>                      |
| Bằng VND                                     | 3.863.000                             | 4.745.000                             |
| Bằng ngoại tệ                                | -                                     | 254.952                               |
| <b>Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác</b> | <b>(5.137)</b>                        | <b>(5.137)</b>                        |
|  | <b>29.723.560</b>                     | <b>29.353.238</b>                     |

Mức lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | <i>31/12/2015</i><br><i>%/năm</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>%/năm</i> |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND      | 3,90% - 5,40%                     | 3,20% - 5,97%                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,15% - 1,20%                     | Không có                          |
| Cho vay bằng VND                 | 3,80% - 6,50%                     | 3,40% - 4,70%                     |
| Cho vay bằng ngoại tệ            | Không có                          | 0,40%                             |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

|                        | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 23.225.090                            | 23.813.700                            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 5.137                                 | 5.137                                 |
|                        | <b>23.230.227</b>                     | <b>23.818.837</b>                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

|                                      | Giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                          |                           |
|--------------------------------------|--|--------------------------|---------------------------|
|                                      | Tài sản<br>triệu VND   | Nợ phải trả<br>triệu VND | Giá trị ròng<br>triệu VND |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> |  |                          |                           |
| <b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>  | -  | <b>(100.011)</b>         | <b>(100.011)</b>          |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | -  | (8.028)                  | (8.028)                   |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ           | -  | (91.983)                 | (91.983)                  |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b> |  |                          |                           |
| <b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>  | <b>18.611</b>  | -                        | <b>18.611</b>             |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ             | 5.160  | -                        | 5.160                     |
| Giao dịch hoán đổi kỳ hạn            | 13.451   | -                        | 13.451                    |

#### 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2015<br>triệu VND | 31/12/2014<br>triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân                     | 130.617.922             | 103.447.286             |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ<br>có giá | 6.823                   | 8.347                   |
| Các khoản trả thay khách hàng                            | 35.933                  | 87.942                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                 | 784.280                 | 649.085                 |
|  | <b>131.444.958</b>      | <b>104.192.660</b>      |

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                  | 31/12/2015<br>%/năm | 31/12/2014<br>%/năm |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Cho vay thương mại bằng VND      | 5,00% - 11,23%      | 5,00% - 11,78%      |
| Cho vay thương mại bằng ngoại tệ | 1,00% - 5,04%       | 1,00% - 4,90%       |

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm các khoản cho vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VND, USD và các ngoại tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | 31/12/2015<br>triệu VND | 31/12/2014<br>triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 127.258.200             | 100.056.663             |
| Nợ cần chú ý           | 1.924.083               | 2.028.910               |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 181.863                 | 262.754                 |
| Nợ nghi ngờ            | 798.176                 | 355.525                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.282.636               | 1.488.808               |
|                        | <b>131.444.958</b>      | <b>104.192.660</b>      |

### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

|              | 31/12/2015<br>triệu VND | 31/12/2014<br>triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 56.097.040              | 45.539.047              |
| Nợ trung hạn | 35.383.338              | 33.830.159              |
| Nợ dài hạn   | 39.964.580              | 24.823.454              |
|              | <b>131.444.958</b>      | <b>104.192.660</b>      |

### 10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                       | 31/12/2015<br>triệu VND | %          | 31/12/2014<br>triệu VND | %          |
|---------------------------------------|-------------------------|------------|-------------------------|------------|
| Công ty Nhà nước                      | 5.855.667               | 4,45       | 3.804.855               | 3,65       |
| Công ty TNHH Nhà nước                 | 10.171.688              | 7,74       | 6.312.735               | 6,06       |
| Công ty TNHH khác                     | 26.674.978              | 20,29      | 21.199.263              | 20,35      |
| Công ty cổ phần vốn Nhà nước          | 10.991.218              | 8,36       | 6.653.681               | 6,39       |
| Công ty cổ phần khác                  | 51.319.976              | 39,04      | 46.907.729              | 45,01      |
| Công ty hợp danh                      | 3.122                   | 0,00       | 5.113                   | 0,00       |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 1.263.687               | 0,96       | 1.374.026               | 1,32       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 78.411                  | 0,06       | 52.077                  | 0,05       |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã    | 42.875                  | 0,03       | 61.581                  | 0,06       |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                | 23.033.058              | 17,52      | 16.732.409              | 16,06      |
| Thành phần kinh tế khác               | 2.010.278               | 1,53       | 1.089.191               | 1,05       |
|                                       | <b>131.444.958</b>      | <b>100</b> | <b>104.192.660</b>      | <b>100</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

|  | <i>31/12/2015</i>  |            | <i>31/12/2014</i>  |            |
|--|--------------------|------------|--------------------|------------|
|  | <i>triệu VND</i>   | <i>%</i>   | <i>triệu VND</i>   | <i>%</i>   |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản  | 26.984.705         | 20,53      | 23.389.935         | 22,45      |
| Khai khoáng  | 6.534.738          | 4,97       | 5.080.038          | 4,88       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 20.032.465         | 15,24      | 14.600.473         | 14,01      |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 6.233.780          | 4,74       | 2.607.515          | 2,50       |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải, nước thải   | 109.289            | 0,08       | 27.609             | 0,03       |
| Xây dựng   | 19.309.760         | 14,69      | 15.289.800         | 14,67      |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 20.587.147         | 15,66      | 16.453.556         | 15,80      |
| Vận tải kho bãi  | 3.406.075          | 2,59       | 3.280.482          | 3,15       |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 931.310            | 0,71       | 1.838.153          | 1,76       |
| Thông tin và truyền thông  | 112.641            | 0,09       | 93.836             | 0,09       |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 641.715            | 0,49       | 1.095.445          | 1,05       |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 9.315.326          | 7,09       | 7.952.334          | 7,63       |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 566.755            | 0,43       | 40.624             | 0,04       |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 1.473.191          | 1,12       | 1.031.934          | 0,99       |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc     | 19.266             | 0,00       | 3.980              | 0,00       |
| Giáo dục và đào tạo  | 44.792             | 0,03       | 31.086             | 0,03       |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 82.149             | 0,06       | 91.504             | 0,09       |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 201.605            | 0,15       | 45.372             | 0,04       |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 14.830.420         | 11,28      | 11.218.922         | 10,77      |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 27.829             | 0,02       | 20.062             | 0,02       |
|  | <b>131.444.958</b> | <b>100</b> | <b>104.192.660</b> | <b>100</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

|   | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam   | 1.367.149                             | 1.000.963                             |
| Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia  | 46.743                                | 33.550                                |
| Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào        | 7.494                                 | 12.735                                |
| <b>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b> | <b>1.421.386</b>                      | <b>1.047.248</b>                      |

### 11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt phương án phân bổ dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"), bao gồm dư nợ đã hoán đổi và chưa hoán đổi trong thời gian tối đa 10 năm.

Áp dụng chính sách kế toán riêng được trình bày tại Thuyết minh số 4.1.6, đối với các khoản nợ tồn đọng của HBB, Ngân hàng đã phân bổ trích lập dự phòng cho các khoản nợ này trong vòng 10 năm kể từ năm 2015.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:

|  | <i>Dự phòng</i><br><i>cụ thể</i><br><i>triệu VND</i> | <i>Dự phòng</i><br><i>chung</i><br><i>triệu VND</i> | <i>Tổng cộng</i><br><i>triệu VND</i> |
|--|--|---|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                      | 101.811  | 899.152   | 1.000.963                            |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm    | 664.287  | (1.955)   | 662.332                              |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm   | (67.759)   | -   | (67.759)                             |
| <b>Số dự phòng rủi ro tại thời điểm 30/11/2015</b> | <b>698.339</b>                                       | <b>897.197</b>                                      | <b>1.595.536</b>                     |
| Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12      | (228.387)  | -   | (228.387)                            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                              | <b>469.952</b>                                       | <b>897.197</b>                                      | <b>1.367.149</b>                     |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

|  | <i>Dự phòng</i><br><i>cụ thể</i><br><i>triệu VND</i> | <i>Dự phòng</i><br><i>chung</i><br><i>triệu VND</i> | <i>Tổng cộng</i><br><i>triệu VND</i> |
|--|--|---|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 710.397  | 446.512   | 1.156.909                            |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm  | (127.613)  | 452.640   | 325.027                              |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (480.973)  | -   | (480.973)                            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>101.811</b>                                       | <b>899.152</b>                                      | <b>1.000.963</b>                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**11.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia**

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong năm hiện hành như sau:

|   | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu VND</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu VND</i> |
|---|--|---|--------------------------------|
| Số dư đầu năm                                   | 2.906                                    | 30.644                                  | 33.550                         |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm | (2.455)                                  | 14.630                                  | 12.175                         |
| Chênh lệch tỷ giá                               | -  | 1.018                                   | 1.018                          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                           | <b>451</b>                               | <b>46.292</b>                           | <b>46.743</b>                  |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

|                                     | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu VND</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu VND</i> |
|-------------------------------------|--|---|--------------------------------|
| Số dư đầu năm                       | 396                                      | 26.461                                  | 26.857                         |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 2.510                                    | 3.917                                   | 6.427                          |
|                                     | -  | 266                                     | 266                            |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>2.906</b>                             | <b>30.644</b>                           | <b>33.550</b>                  |

**11.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào**

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong năm hiện hành như sau:

|  | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>triệu VND</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>triệu VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu VND</i> |
|--|--|---|--------------------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 6.414                                    | 6.321                                   | 12.735                         |
| Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm  | 17.780                                   | (1.455)                                 | 16.325                         |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (21.566)                                 | -                                       | (21.566)                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>2.628</b>                             | <b>4.866</b>                            | <b>7.494</b>                   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 11.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

|                                     | Dự phòng<br>cụ thể<br>triệu VND | Dự phòng<br>chung<br>triệu VND | Tổng cộng<br>triệu VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                       | 527                             | 3.328                          | 3.855                  |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 5.887                           | 2.993                          | 8.880                  |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>6.414</b>                    | <b>6.321</b>                   | <b>12.735</b>          |

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|  | 31/12/2015<br>triệu VND | 31/12/2014<br>triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                | <b>7.479.883</b>        | <b>5.794.806</b>        |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                    | <i>7.431.770</i>        | <i>5.746.693</i>        |
| Chứng khoán nợ Chính phủ                                 | 3.972.390               | 2.135.034               |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành     | 131.064                 | 54.909                  |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành          | 3.328.316               | 3.556.750               |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                   | <i>48.113</i>           | <i>48.113</i>           |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành    | 11.689                  | 11.689                  |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành         | 36.424                  | 36.424                  |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>     | <b>(37.629)</b>         | <b>(6.921)</b>          |
| <b>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> | <b>(59.713)</b>         | <b>(26.685)</b>         |
|  | <b>7.382.541</b>        | <b>5.761.200</b>        |

### 12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

|                                  | 31/12/2015<br>triệu VND | 31/12/2014<br>triệu VND |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 3.398.570               | 3.499.971               |
| Trái phiếu VAMC                  | 6.535.540               | 4.209.927               |
|                                  | <b>9.934.110</b>        | <b>7.709.898</b>        |

#### 12.2.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|  | 31/12/2015<br>triệu VND | 31/12/2014<br>triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                   | <b>3.399.620</b>        | <b>3.500.361</b>        |
| Chứng khoán nợ Chính phủ   | 1.726.735               | 2.806.642               |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành             | 999.866                 | -                       |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành                  | 673.019                 | 693.719                 |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(1.050)</b>          | <b>(390)</b>            |
|  | <b>3.398.570</b>        | <b>3.499.971</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)

**12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

|                                  | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt     | 6.999.873                             | 4.542.966                             |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*) | (464.333)                             | (333.039)                             |
|                                  | <b>6.535.540</b>                      | <b>4.209.927</b>                      |

(\*) Áp dụng chính sách kế toán riêng được trình bày tại Thuyết minh số 4.1.6, đối với trái phiếu đặc biệt VAMC, Ngân hàng đã phân bổ trích lập dự phòng cho các trái phiếu này trong vòng 10 năm kể từ năm 2015.

**12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                    | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|--------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn   | 4.490.888                             | 9.295.167                             |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 728.850                               | -                                     |
|                    | <b>5.219.738</b>                      | <b>9.295.167</b>                      |

**13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

|  | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản đầu tư vào các công ty con     | 167.710                               | 167.710                               |
| Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác    | 298.397                               | 326.591                               |
|  | <b>466.107</b>                        | <b>494.301</b>                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | -                                     | -                                     |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác    | (9.382)                               | (19.114)                              |
|  | <b>(9.382)</b>                        | <b>(19.114)</b>                       |
|  | <b>456.725</b>                        | <b>475.187</b>                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

##### 14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|                                    | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến<br/>trúc<br/>triệu VND</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>triệu VND</i> | <i>Phương<br/>tiện vận tải<br/>triệu VND</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>triệu VND</i> | <i>TSCĐ hữu<br/>hình khác<br/>triệu VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu VND</i> |
|------------------------------------|---|---|--|---|---|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |   |   |  |   |   |                                |
| Số dư đầu năm                      | 202.342   | 282.894                                   | 167.895                                      | 84.711                                      | 24.427                                      | 762.269                        |
| Chênh lệch tỷ giá                  | 639   | 116                                       | 85   | 132   | -   | 972                            |
| Mua trong năm                      | 31.594  | 17.847                                    | 5.621  | 2.718                                       | 2.931                                       | 60.711                         |
| Tăng do hoàn thành<br>mua sắm TSCĐ | 146   | 5.978                                     | -  | 63  | -   | 6.187                          |
| Thanh lý, nhượng bán               | (166)   | (27.107)                                  | (2.215)                                      | (1.271)                                     | (2.110)                                     | (32.869)                       |
| Số dư cuối năm                     | 234.555   | 279.728                                   | 171.386                                      | 86.353                                      | 25.248                                      | 797.270                        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |   |   |  |   |   |                                |
| Số dư đầu năm                      | 49.477  | 165.713                                   | 84.206                                       | 63.845                                      | 17.431                                      | 380.672                        |
| Chênh lệch tỷ giá                  | 141   | 58  | 37   | 72  | -   | 308                            |
| Khấu hao trong năm                 | 17.037  | 38.812                                    | 19.091                                       | 10.702                                      | 2.347                                       | 87.989                         |
| Thanh lý, nhượng bán               | (95)  | (26.525)                                  | (2.098)                                      | (1.272)                                     | (2.018)                                     | (32.008)                       |
| Số dư cuối năm                     | 66.560  | 178.058                                   | 101.236                                      | 73.347                                      | 17.760                                      | 436.961                        |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>    |   |   |  |   |   |                                |
| Tại ngày 1 tháng 1<br>năm 2015     | 152.865   | 117.181                                   | 83.689                                       | 20.866                                      | 6.996                                       | 381.597                        |
| Tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2015   | 167.995   | 101.670                                   | 70.150                                       | 13.006                                      | 7.488                                       | 360.309                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

##### 14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                                    | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến<br/>trúc<br/>triệu đồng</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị<br/>triệu đồng</i> | <i>Phương<br/>tiện vận tải<br/>triệu đồng</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ hữu<br/>hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|------------------------------------|--|--|---|--|--|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |  |  |   |  |  |                                 |
| Số dư đầu năm                      | 192.365  | 264.995                                    | 145.455                                       | 81.837                                       | 21.929                                       | 706.581                         |
| Chênh lệch tỷ giá                  | 122  | 34   | 24  | 31   | -  | 211                             |
| Mua trong năm                      | 10.213   | 21.162                                     | 17.301  | 4.825  | 4.108  | 57.609                          |
| Tăng do hoàn thành<br>mua sắm TSCĐ | -  | -  | 6.149   | -  | -  | 6.149                           |
| Tăng khác                          | -  | (19)                                       | 134   | 106  | 88   | 309                             |
| Thanh lý, nhượng bán               | (358)  | (3.278)                                    | (1.168)                                       | (2.088)                                      | (1.698)                                      | (8.590)                         |
| Số dư cuối năm                     | 202.342  | 282.894                                    | 167.895                                       | 84.711                                       | 24.427                                       | 762.269                         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |  |  |   |  |  |                                 |
| Số dư đầu năm                      | 38.610   | 130.939                                    | 67.564  | 52.890                                       | 14.703                                       | 304.706                         |
| Khấu hao trong năm                 | 11.195   | 37.289                                     | 17.708  | 12.898                                       | 3.991  | 83.081                          |
| Tăng khác                          | -  | (6)  | -   | 6  | 141  | 141                             |
| Thanh lý, nhượng bán               | (328)  | (2.509)                                    | (1.066)                                       | (1.949)                                      | (1.404)                                      | (7.256)                         |
| Số dư cuối năm                     | 49.477   | 165.713                                    | 84.206  | 63.845                                       | 17.431                                       | 380.672                         |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>    |  |  |   |  |  |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1<br>năm 2014     | 153.755  | 134.056                                    | 77.891  | 28.947                                       | 7.226  | 401.875                         |
| Tại ngày 31 tháng 12<br>năm 2014   | 152.865  | 117.181                                    | 83.689  | 20.866                                       | 6.996  | 381.597                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

##### 14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|                               | <i>Quyền sử dụng đất<br/>triệu VND</i> | <i>Phần mềm máy tính<br/>triệu VND</i> | <i>TSCĐ vô hình khác<br/>triệu VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu VND</i> |
|-------------------------------|--|--|--|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |  |  |  |                                |
| Số dư đầu năm                 | 3.629.594                              | 169.383                                | 35.054                                 | 3.834.031                      |
| Mua trong năm                 | -                                      | 4.195                                  | -                                      | 4.195                          |
| Số dư cuối năm                | <u>3.629.594</u>                       | <u>173.578</u>                         | <u>35.054</u>                          | <u>3.838.226</u>               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |  |  |                                |
| Số dư đầu năm                 | 5.332                                  | 95.163                                 | 13.151                                 | 113.646                        |
| Khấu hao trong năm            | 157                                    | 26.296                                 | 3.455                                  | 29.908                         |
| Số dư cuối năm                | <u>5.489</u>                           | <u>121.459</u>                         | <u>16.606</u>                          | <u>143.554</u>                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |  |  |                                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015   | <u>3.624.262</u>                       | <u>74.220</u>                          | <u>21.903</u>                          | <u>3.720.385</u>               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>3.624.105</u>                       | <u>52.119</u>                          | <u>18.448</u>                          | <u>3.694.672</u>               |

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

|                               | <i>Quyền sử dụng đất<br/>triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy tính<br/>triệu đồng</i> | <i>TSCĐ vô hình khác<br/>triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|---|---|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |   |   |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 3.629.594                               | 188.914                                 | 37.169                                  | 3.855.677                       |
| Mua trong năm                 | -                                       | 15.396                                  | -                                       | 15.396                          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                       | (34.927)                                | (2.115)                                 | (37.042)                        |
| Số dư cuối năm                | <u>3.629.594</u>                        | <u>169.383</u>                          | <u>35.054</u>                           | <u>3.834.031</u>                |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |   |   |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 5.174                                   | 96.503                                  | 10.959                                  | 112.636                         |
| Khấu hao trong năm            | 158                                     | 27.789                                  | 4.306                                   | 32.253                          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                       | (29.129)                                | (2.114)                                 | (31.243)                        |
| Số dư cuối năm                | <u>5.332</u>                            | <u>95.163</u>                           | <u>13.151</u>                           | <u>113.646</u>                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |   |   |                                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | <u>3.624.420</u>                        | <u>92.411</u>                           | <u>26.210</u>                           | <u>3.743.041</u>                |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>3.624.262</u>                        | <u>74.220</u>                           | <u>21.903</u>                           | <u>3.720.385</u>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|  | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2015<br/>triệu VND</i> | <i>31/12/2014<br/>triệu VND</i> |
|--|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải thu                      |                    | 8.894.843                       | 6.941.089                       |
| Các khoản phải thu                               |                    | 1.748.617                       | 1.441.265                       |
| - Các khoản phải thu                             | 15.1               | 1.570.973                       | 1.296.096                       |
| - Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang                   | 15.2               | 177.644                         | 145.169                         |
| Tài sản Có khác                                  |                    | 6.081.033                       | 5.780.241                       |
| - Các khoản ủy thác đầu tư                       | 15.3               | 1.926.959                       | 2.008.308                       |
| - Tài sản Có khác                                | 15.4               | 4.154.074                       | 3.771.933                       |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 15.1               | (13.046)                        | (12.771)                        |
|  |                    | <b>16.711.447</b>               | <b>14.149.824</b>               |

### 15.1 Các khoản phải thu

|  | <i>31/12/2015<br/>triệu VND</i> | <i>31/12/2014<br/>triệu VND</i> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu nội bộ</b>                   | <b>52.170</b>                   | <b>163.589</b>                  |
| Phải thu cán bộ công nhân viên                     | 21.430                          | 16.920                          |
| Phải thu nội bộ khác                               | 30.740                          | 146.669                         |
| <b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>                | <b>1.518.803</b>                | <b>1.132.507</b>                |
| Tài sản ký quỹ                                     | 8.827                           | 8.546                           |
| Tạm ứng nộp thuế TNDN ( <i>Thuyết minh số 22</i> ) | -                               | 130                             |
| Phải thu ngân sách                                 | 46.490                          | 23.739                          |
| Chi phí chờ phân bổ                                | 267.743                         | 299.141                         |
| Phải thu khác                                      | 560.027                         | 520.951                         |
| Các khoản bán nợ VAMC chưa nhận được trái phiếu    | 590.716                         | -                               |
| Đặt cọc môi giới chứng khoán                       | 45.000                          | 280.000                         |
|  | <b>1.570.973</b>                | <b>1.296.096</b>                |
| Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu             | (13.046)                        | (12.771)                        |
|  | <b>1.557.927</b>                | <b>1.283.325</b>                |

### 15.2 Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

|                                   | <i>31/12/2015<br/>triệu VND</i> | <i>31/12/2014<br/>triệu VND</i> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất | 38.991                          | 33.086                          |
| Xây dựng cơ bản dở dang           | 109.947                         | 96.743                          |
| Các tài sản khác                  | 28.706                          | 15.340                          |
|                                   | <b>177.644</b>                  | <b>145.169</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**15.3 Các khoản ủy thác**

Chi tiết các khoản ủy thác của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính bao gồm:

|                                 | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Ủy thác quản lý danh mục đầu tư | 651                                   | 50.000                                |
| Ủy thác REPO tài sản            | 1.406.048                             | 1.406.048                             |
| Ủy thác khác                    | 520.260                               | 552.260                               |
|                                 | <b>1.926.959</b>                      | <b>2.008.308</b>                      |

**15.4 Tài sản Có khác**

|   | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vật liệu và công cụ                     | 8.133                                 | 6.018                                 |
| Chi phí chờ phân bổ                     | 1.256.032                             | 724.404                               |
| Tài sản gán nợ chờ xử lý                | 1.063.259                             | 231.156                               |
| Các khoản chờ thanh toán liên Ngân hàng | 554.066                               | 826.465                               |
| Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin         | 1.048.584                             | 1.138.584                             |
| Các khoản chờ thanh toán                | -                                     | 621.306                               |
| Tài sản Có khác                         | 224.000                               | 224.000                               |
|   | <b>4.154.074</b>                      | <b>3.771.933</b>                      |

Các khoản nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin được xử lý và phân loại lại sang các tài sản có khác theo hướng dẫn của NHNN.

**16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN bao gồm khoản vay tái chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNN kỳ hạn từ mười lăm (15) ngày đến một (1) năm, lãi suất từ 3,00%/năm đến 5,00% (năm 2014: 5,50%).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

|                                  | 31/12/2015<br><i>triệu VND</i> | 31/12/2014<br><i>triệu VND</i> |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tiền gửi từ các TCTD khác</b> | <b>24.319.748</b>              | <b>21.506.420</b>              |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>     | 4.888.171                      | 4.039.008                      |
| Bằng VND                         | 4.832.380                      | 3.987.469                      |
| Bằng ngoại tệ                    | 55.791                         | 51.539                         |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>        | 19.431.577                     | 17.467.412                     |
| Bằng VND                         | 14.850.000                     | 17.000.000                     |
| Bằng ngoại tệ                    | 4.581.577                      | 467.412                        |
| <b>Vay các TCTD khác</b>         | <b>3.826.035</b>               | <b>6.636.471</b>               |
| Bằng VND                         | 3.038.422                      | 4.400.000                      |
| Bằng ngoại tệ                    | 14.995                         | 1.801.873                      |
| Vay từ Dự án Tài chính (*)       | 772.618                        | 434.598                        |
|                                  | <b>28.145.783</b>              | <b>28.142.891</b>              |

(\*) Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

|  | 31/12/2015<br><i>%/năm</i> | 31/12/2014<br><i>%/năm</i> |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND      | 3,80% - 5,40%              | 3,20% - 4,60%              |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ | 0,60% - 5,00%              | 2,00%                      |
| Tiền vay các TCTD khác bằng VND                    | 3,75% - 6,50%              | 3,40% - 4,70%              |
| Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ               | 1,88%                      | 2,20% - 4,50%              |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

|   | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                  | <b>20.317.934</b>                     | <b>12.419.905</b>                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND                | 17.291.941                            | 10.740.500                            |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND      | 6.093                                 | 11.872                                |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ           | 3.016.949                             | 1.666.349                             |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.951                                 | 1.184                                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                     | <b>127.857.079</b>                    | <b>109.788.874</b>                    |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                   | 37.390.621                            | 40.707.698                            |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND         | 76.042.769                            | 58.960.424                            |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ              | 1.288.575                             | 1.746.736                             |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 13.135.114                            | 8.374.016                             |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ</b> | <b>2.057</b>                          | <b>53</b>                             |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                            | <b>663.688</b>                        | <b>1.054.713</b>                      |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND                      | 385.712                               | 818.878                               |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                 | 277.976                               | 235.835                               |
| <b>Chuyển tiền phải trả</b>                   | <b>17.324</b>                         | <b>12.769</b>                         |
| Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ            | 17.324                                | 12.769                                |
|   | <b><u>148.858.082</u></b>             | <b><u>123.276.314</u></b>             |

### 18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|   | <i>31/12/2015</i><br><i>triệu VND</i> | <i>31/12/2014</i><br><i>triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tiền gửi của TCKT</b>                            | <b>49.481.964</b>                     | <b>51.629.778</b>                     |
| Doanh nghiệp quốc doanh                             | 29.226.182                            | 24.001.258                            |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác | 19.221.157                            | 26.945.643                            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài               | 1.034.625                             | 682.877                               |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                         | <b>90.954.479</b>                     | <b>68.904.584</b>                     |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>              | <b>8.421.639</b>                      | <b>2.741.952</b>                      |
|   | <b><u>148.858.082</u></b>             | <b><u>123.276.314</u></b>             |

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

|                                     | <i>31/12/2015</i><br><i>%/năm</i> | <i>31/12/2015</i><br><i>%/năm</i> |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 0,50%                             | 0,50%                             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10%                             | 0,10%                             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 1,00% - 7,10%                     | 1,00% - 7,00%                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 0,00% - 1,00%                     | 0,00% - 1,00%                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

| <i>Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư</i>  | <i>31/12/2015</i> |                  |                       | <i>31/12/2014</i> |                  |                       |
|---|-------------------|------------------|-----------------------|-------------------|------------------|-----------------------|
|   | <i>kỳ hạn</i>     | <i>triệu VND</i> | <i>lãi suất %/năm</i> | <i>kỳ hạn</i>     | <i>triệu VND</i> | <i>lãi suất %/năm</i> |
| Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III | trên 30 tháng     | 167.796          | 5,64%                 | trên 30 tháng     | 120.151          | 5,16%                 |
| Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo   | dưới 30 tháng     | 234.495          | 5,64%                 | dưới 30 tháng     | 94.336           | 5,16%                 |
|   | 20 năm            | 12.341           | 4,76%                 |                   | -                |                       |
|   |                   | <b>414.632</b>   |                       |                   | <b>214.487</b>   |                       |

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

Vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo là khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thông qua Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, nhằm thông qua các Tổ chức Tín dụng tham gia để cung cấp các khoản vay tới các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo. Lãi suất cho vay tới các dự án bằng lãi suất bình quân gia quyền của lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng do NHNN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định. Gốc và lãi của các khoản vay được thanh toán 6 tháng 1 lần.

#### 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Kỳ phiếu do Ngân hàng phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 7,00%/năm tới 8,00%/năm.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (công ty con của Ngân hàng) phát hành là các trái phiếu phát hành riêng lẻ, kỳ hạn hai (2) năm, lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

|   | 31/12/2015<br><i>triệu VND</i> | 31/12/2014<br><i>triệu VND</i> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                    | <b>48.249</b>                  | <b>35.010</b>                  |
| Các khoản phải trả công nhân viên                   | 1.082                          | 926                            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 13.680                         | 413                            |
| Các khoản phải trả nội bộ khác                      | 33.487                         | 33.671                         |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>                 | <b>299.381</b>                 | <b>411.688</b>                 |
| Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ | 280                            | 45                             |
| Thuế GTGT   | 1.183                          | 1.121                          |
| Thuế TNDN   | 63.696                         | 65.876                         |
| Các khoản thuế phải nộp Nhà nước khác               | 14.055                         | 35.473                         |
| Các khoản chờ thanh toán                            | 218.013                        | 308.052                        |
| Phí trả hoạt động mua bán nợ                        | 2.154                          | 1.056                          |
| Doanh thu chờ phân bổ                               | -                              | 65                             |
|   | <b>347.630</b>                 | <b>446.698</b>                 |

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

*Đơn vị: triệu VND*

|  | Số dư<br>đầu năm | Phát sinh trong năm |                   | Số dư<br>cuối năm |
|--|------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
|  |                  | Phát sinh<br>tăng   | Phát sinh<br>giảm |                   |
| Thuế GTGT  | 1.121            | 20.127              | (20.065)          | 1.183             |
| Thuế TNDN phải nộp năm 2015                            | 65.876           | 221.641             | (223.821)         | 63.696            |
| Tạm ứng nộp thuế TNDN                                  | (130)            | -                   | 130               | -                 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả của<br>chi nhánh Campuchia | 461              | -                   | (461)             | -                 |
| Các loại thuế khác                                     | 35.012           | 78.399              | (99.356)          | 14.055            |
|  | <b>102.340</b>   | <b>320.167</b>      | <b>(343.573)</b>  | <b>78.934</b>     |

### 22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam (năm 2014: 22%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh. Thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh Campuchia năm 2015 được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

Đối với chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 001/PRD do Thủ tướng Lào ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2011, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được tại chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế nước sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

|   | 31/12/2015<br>triệu VND | 31/12/2014<br>triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>        | <b>1.016.415</b>        | <b>1.007.171</b>        |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                          |                         |                         |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                      | (7.826)                 | (3.957)                 |
| - Lãi từ chi nhánh Campuchia                              | (48.822)                | (42.539)                |
| - Lãi từ chi nhánh Lào                                    | (8.920)                 | (26.503)                |
| - Chi phạt không được khấu trừ                            | 231                     | -                       |
| - Các khoản điều chỉnh của chi nhánh Campuchia            | -                       | (4.176)                 |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng</b>              | <b>951.078</b>          | <b>929.996</b>          |
| Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)    | 209.237                 | 204.599                 |
| Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (ii)                  | 2.142                   | 6.361                   |
| Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (iii)           | 9.931                   | 9.083                   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại của chi nhánh Campuchia (iv)   | 461                     | (137)                   |
| <b>Dự phòng chi phí thuế TNDN trong năm (i+ii+iii+iv)</b> | <b>221.771</b>          | <b>219.906</b>          |
| Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung năm 2013                    | -                       | 52                      |
| <b>Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả đầu năm</b>              | <b>65.746</b>           | <b>(25.852)</b>         |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                | (223.821)               | (128.360)               |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>                        | <b>63.696</b>           | <b>65.746</b>           |
| <i>Trong đó:</i>  |                         |                         |
| - Tạm ứng nộp thuế TNDN                                   | -                       | (130)                   |
| - Thuế TNDN phải trả cuối năm                             | 63.696                  | 65.876                  |

### 22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|  | 31/12/2015<br>triệu VND |
|--|-------------------------|
| Công nợ thuế TNDN hoãn lại đầu năm             | 461                     |
| Công nợ thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm | (461)                   |
|  | -                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỪ**

**23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm hiện hành được thể hiện trong bảng dưới đây:

|  | Vốn<br>điều lệ   | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ   | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
|--|------------------|-------------------------|----------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--|-------------------|
| Số dư đầu năm  | 8.865.795        | 101.716                 | (5.260)        | 13                       | 483.157                      | 210.974                              | 774.126                                    | 10.430.521        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                  | -                | -                       | -              | -                        | -                            | -                                    | 794.644                                    | 794.644           |
| Thuế giữ lại của Campuchia                                 | -                | -                       | -              | -                        | -                            | -                                    | (6.276)                                    | (6.276)           |
| Thuế giữ lại của Lào                                       | -                | -                       | -              | -                        | -                            | -                                    | -  | -                 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển theo Nghị<br>Quyết năm 2014    | -                | -                       | -              | 20.000                   | -                            | -                                    | (20.000)                                   | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo<br>Nghị Quyết năm 2014 | -                | -                       | -              | -                        | -                            | -                                    | (15.426)                                   | (15.426)          |
| Tăng vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu                       | 620.150          | -                       | -              | -                        | -                            | -                                    | (620.150)                                  | -                 |
| Chênh lệch tỷ giá  | -                | -                       | -              | -                        | -                            | -                                    | 1.497                                      | 1.497             |
| Tạm trích quỹ của Ngân hàng                                | -                | -                       | -              | -                        | 71.197                       | 38.148                               | (109.345)                                  | -                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>9.485.945</b> | <b>101.716</b>          | <b>(5.260)</b> | <b>20.013</b>            | <b>554.354</b>               | <b>249.122</b>                       | <b>799.070</b>                             | <b>11.204.960</b> |

Đơn vị: triệu VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ** (tiếp theo)

**23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính như sau:

|  | <u>31/12/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 948.594.461       | 886.827.640       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 948.594.461       | 886.579.547       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 948.594.461       | 886.579.547       |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 496.186           | 496.186           |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 496.186           | 496.186           |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 948.098.275       | 886.083.361       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 948.098.275       | 886.083.361       |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000            | 10.000            |

**23.2 Các quỹ của Ngân hàng**

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm theo quy định của pháp luật.

Trên thực tế trong năm 2015 Ngân hàng đã tạm trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

|                                | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|---|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% Lợi nhuận sau thuế                         | 100% vốn điều lệ  |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% Lợi nhuận sau thuế                        | 25% vốn điều lệ   |

Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng sẽ thông qua việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm tài chính 2015.

**24. CỔ TỨC**

|   | <u>2015</u><br><i>triệu VND</i> | <u>2014</u><br><i>triệu VND</i> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức đã trả trong năm cho các năm trước | 2.761                           | 603.732                         |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông            | 2.761                           | 603.732                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|                                  | 2015<br><i>triệu VND</i> | 2014<br><i>triệu VND</i> |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi            | 533.580                  | 628.397                  |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng  | 9.865.263                | 8.090.099                |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ | 889.712                  | 895.105                  |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng   | 557.372                  | 730.350                  |
| Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh   | 146.268                  | -                        |
|                                  | <b>11.992.195</b>        | <b>10.343.951</b>        |

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | 2015<br><i>triệu VND</i> | 2014<br><i>triệu VND</i> |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 7.676.336                | 6.780.326                |
| Trả lãi tiền vay                 | 115.714                  | 176.245                  |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 414.761                  | 606.575                  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 89.129                   | 11.381                   |
|                                  | <b>8.295.940</b>         | <b>7.574.527</b>         |

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                       | 2015<br><i>triệu VND</i> | 2014<br><i>triệu VND</i> |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>139.877</b>           | <b>384.484</b>           |
| Dịch vụ thanh toán                    | 82.013                   | 88.480                   |
| Hoạt động ngân quỹ                    | 15.771                   | 10.521                   |
| Dịch vụ đại lý                        | 3.092                    | 2.777                    |
| Dịch vụ khác                          | 39.001                   | 282.706                  |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      | <b>(87.590)</b>          | <b>(80.691)</b>          |
| Dịch vụ thanh toán                    | (20.210)                 | (21.753)                 |
| Hoạt động ngân quỹ                    | (10.879)                 | (12.178)                 |
| Dịch vụ khác                          | (56.501)                 | (46.760)                 |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>52.287</b>            | <b>303.793</b>           |

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|  | 2015<br><i>triệu VND</i> | 2014<br><i>triệu VND</i> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>290.656</b>           | <b>282.260</b>           |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay               | 169.969                  | 180.895                  |
| Thu từ kinh doanh vàng                             | 3.386                    | 423                      |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | 117.301                  | 100.942                  |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      | <b>(264.091)</b>         | <b>(216.701)</b>         |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay               | (124.328)                | (153.201)                |
| Chi về kinh doanh vàng                             | (8.504)                  | (577)                    |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | (131.259)                | (62.923)                 |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>26.565</b>            | <b>65.559</b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|   | 2015<br>triệu VND | 2014<br>triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh        | -                 | 81                |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh         | -                 | (4.825)           |
| <b>Lỗ thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>-</b>          | <b>(4.744)</b>    |

**30. LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|   | 2015<br>triệu VND | 2014<br>triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                     | 653               | 15.217            |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                      | (72.878)          | (25.989)          |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán                       | (64.396)          | (24.763)          |
| <b>Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán</b> | <b>(136.621)</b>  | <b>(35.535)</b>   |
| Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn  | 66.976            | 28.604            |
| <b>Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>          | <b>(69.645)</b>   | <b>(6.931)</b>    |

**31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                    | 2015<br>triệu VND | 2014<br>triệu VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu về nghiệp vụ mua bán nợ        | 16.872            | (30.990)          |
| Thu về nghiệp vụ mua bán nợ        | 16.872            | -                 |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ        | -                 | (30.990)          |
| Thu về hoạt động kinh doanh khác   | 146.575           | 92.172            |
| Thu về hoạt động kinh doanh khác   | 254.898           | 249.809           |
| Chi công tác xã hội                | (28.828)          | (3.818)           |
| Chi phí thu hồi nợ                 | (3.076)           | (12.595)          |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác   | (76.419)          | (141.224)         |
| <b>Lãi thuận từ hoạt động khác</b> | <b>163.447</b>    | <b>61.182</b>     |

**32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|   | 2015<br>triệu VND | 2014<br>triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm                  |                   |                   |
| - từ chứng khoán vốn đầu tư                 | 313               | 324               |
| - từ góp vốn, đầu tư dài hạn                | 7.513             | 3.633             |
| <b>Thu nhập từ vốn góp vốn, mua cổ phần</b> | <b>7.826</b>      | <b>3.957</b>      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|   | 2015<br><i>triệu VND</i> | 2014<br><i>triệu VND</i> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>          | <b>28.108</b>            | <b>25.004</b>            |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                          | <b>1.152.735</b>         | <b>827.608</b>           |
| Chi lương và phụ cấp                                  | 1.036.670                | 719.862                  |
| Chi ăn ca, y tế                                       | 39.756                   | 41.246                   |
| Các khoản chi đóng góp theo lương                     | 66.343                   | 48.382                   |
| Chi phí nhân viên khác                                | 9.966                    | 18.118                   |
| <b>Chi về tài sản</b>                                 | <b>378.303</b>           | <b>339.490</b>           |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                          |                          |
| - <i>Khấu hao tài sản cố định</i>                     | 117.897                  | 115.334                  |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>              | <b>356.821</b>           | <b>309.192</b>           |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                          |                          |
| - <i>Công tác phí</i>                                 | 16.348                   | 17.835                   |
| - <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>       | 828                      | 380                      |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH</b> | <b>101.789</b>           | <b>70.974</b>            |
| <b>Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác</b>  | <b>157</b>               | <b>(19.422)</b>          |
| <b>Chi dự phòng rủi ro khác</b>                       | <b>281</b>               | <b>11.591</b>            |
|   | <b>2.018.194</b>         | <b>1.564.437</b>         |

### 34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

|  | 31/12/2015<br><i>triệu VND</i> | 31/12/2014<br><i>triệu VND</i> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ             | 1.917.786                      | 801.333                        |
| Tiền gửi tại NHNN                                      | 4.362.518                      | 3.346.049                      |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                  | 6.498.470                      | 5.539.538                      |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 20.842.090                     | 18.800.000                     |
|  | <b>33.620.864</b>              | <b>28.486.920</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

|  | <i>Thực tế<br/>phát sinh<br/>năm 2015</i> | <i>Thực tế<br/>phát sinh<br/>năm 2014</i> |
|--|---|---|
| <b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b> | <b>5.355</b>                              | <b>4.829</b>                              |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)</b> |   |   |
| 1. Tổng quỹ lương  | 1.036.670                                 | 719.862                                   |
| 2. Tiền thưởng   |   | -   |
| 3. Thu nhập khác   |   | -   |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3)                                   | <u>1.036.670</u>                          | <u>719.862</u>                            |
| 5. Tiền lương bình quân/tháng                              | <u>16,13</u>                              | <u>12,42</u>                              |
| 6. Thu nhập bình quân/tháng                                | <u>16,13</u>                              | <u>12,42</u>                              |

### 36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

|                 | <i>Giá trị sổ sách<br/>(triệu VND)</i> |                           |
|-----------------|--|---------------------------|
|                 | <u>31/12/2015</u>                      | <u>31/12/2014</u>         |
| Bất động sản    | 124.880.041                            | 102.594.113               |
| Động sản        | 42.037.461                             | 37.531.355                |
| Chứng từ có giá | 20.497.771                             | 15.336.136                |
| Tài sản khác    | <u>131.183.721</u>                     | <u>89.914.572</u>         |
|                 | <b><u>318.598.994</u></b>              | <b><u>245.376.176</u></b> |

### 37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)**

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm tài chính như sau:

|                                   | 31/12/2015<br><i>triệu VND</i> | 31/12/2014<br><i>(trình bày lại)<br/>triệu VND</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|--|
| Bảo lãnh vay vốn                  | 193.394                        | 187.506  |
| Cam kết giao dịch hối đoái        | 10.735.194                     | 4.131.126  |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>       | <i>560.318</i>                 | <i>15.815</i>                                      |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>       | <i>1.238.878</i>               | <i>164.527</i>                                     |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | <i>8.935.998</i>               | <i>3.950.784</i>                                   |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC        | 7.841.919                      | 4.761.609  |
| Bảo lãnh khác                     | 9.336.269                      | 8.964.570  |
| Các cam kết khác                  | 1.000.000                      | 2.000.000  |
|                                   | <b>29.106.776</b>              | <b>20.044.811</b>                                  |

**38. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO**

|                                       | 31/12/2015<br><i>triệu VND</i> | 31/12/2014<br><i>triệu VND</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác | 166.000                        | 166.000                        |
|                                       | <b>166.000</b>                 | <b>166.000</b>                 |

Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu VND), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín (được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xây Dựng Việt Nam - 66.000 triệu VND), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC"). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| <u>Các giao dịch</u>   | <u>triệu VND</u> |
|--|------------------|
| Thu cổ tức từ công ty liên quan                              | 1.350            |
| Thu lãi cho vay  | 180.650          |
| Thu lãi ủy thác đầu tư                                       | 15.822           |
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 10.166           |

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| <u>Các giao dịch</u>                             | <u>Phải thu<br/>triệu VND</u> | <u>Phải trả<br/>triệu VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Cho vay  | 2.457.600                     | -                             |
| Ủy thác đầu tư                                   | 651                           | -                             |
| Đầu tư vào các bên liên quan                     | 270.410                       | -                             |
| Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu | 890.618                       | -                             |
| Tiền gửi không kỳ hạn                            | -                             | 826.637                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn                               | -                             | 1.626.622                     |
| Vốn góp của các bên liên quan                    | -                             | 1.351.002                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu VND

|            | <i>Tổng dư nợ<br/>cho vay</i> | <i>Tổng tiền gửi</i> | <i>Các cam kết<br/>tín dụng</i> | <i>CCTC<br/>phái sinh</i> | <i>Kinh doanh<br/>và đầu tư<br/>chứng khoán</i> |
|------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|---|
| Trong nước | 125.973.348                   | 148.100.773          | 17.370.008                      | 100.011                   | 17.879.376                                      |
| Nước ngoài | 5.471.610                     | 757.309              | 1.574                           | -                         | -   |
|            | <b>131.444.958</b>            | <b>148.858.082</b>   | <b>17.371.582</b>               | <b>100.011</b>            | <b>17.879.376</b>                               |

#### 41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng và đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín nhiệm khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

##### **41.1. *Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đang thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

##### **41.1.1 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá***

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư số 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

##### **41.1.2 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá***

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC") và các đơn vị thành viên liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 41.2. Rủi ro thị trường

###### 41.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 8, Thuyết minh số 10, Thuyết minh số 16, Thuyết minh số 17, Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 20.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng góp vốn đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - ▶ Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; khoản mục tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; nguồn vốn ủy thác đầu tư; cho vay mà TCTD chịu rủi ro và các khoản vốn được xác định như sau:
  - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 41.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 41.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện kỳ định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu VND

| Quá hạn  | Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất | Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian |                   |                     |                   |                  | Tổng               |
|--|---|--|-------------------|---------------------|-------------------|------------------|--------------------|
|  |   | Đến 1 tháng                              | Từ 1 - 3 tháng    | Từ 3 - 6 tháng      | Từ 6 - 12 tháng   | Trên 5 năm       |                    |
| <b>Tài sản</b>   |   |  |                   |                     |                   |                  |                    |
| Tiền mặt, vàng   | 1.917.786                               | -  | -                 | -                   | -                 | -                | 1.917.786          |
| Tiền gửi tại NHNN  | 4.362.518                               | -  | -                 | -                   | -                 | -                | 4.362.518          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                      | 5.137                                   | 22.957.060                               | 5.673.500         | 1.093.000           | -                 | -                | 29.728.697         |
| Cho vay khách hàng (*)   | 4.186.759                               | 40.726.989                               | 66.695.375        | 14.226.782          | 2.086.569         | 229.000          | 131.444.958        |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | -                                       | 200.428                                  | 1.392.520         | 831.835             | 1.369.300         | 2.536.963        | 17.879.376         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | -                                       | 466.107                                  | -                 | -                   | -                 | -                | 466.107            |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | -                                       | -  | -                 | -                   | -                 | -                | -                  |
| Tài sản Có khác (*)  | 1.048.584                               | -  | -                 | -                   | -                 | -                | 4.054.981          |
|  |   |  |                   |                     |                   |                  | 16.724.493         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>5.240.480</b>                        | <b>33.525.287</b>                        | <b>73.761.395</b> | <b>16.151.617</b>   | <b>3.455.869</b>  | <b>7.793.828</b> | <b>206.578.916</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |   |  |                   |                     |                   |                  |                    |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TC,TD khác                  | -                                       | 23.074.792                               | 8.730.087         | 515.000             | 44.071            | 1.998            | 32.370.698         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                                       | 54.991.218                               | 32.391.676        | 31.919.053          | 25.205.754        | 4.348.147        | 148.858.082        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                                       | -  | -                 | -                   | -                 | -                | -                  |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | -                                       | 6.091                                    | 12.054            | 384.146             | -                 | 12.341           | 414.632            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                                       | -  | 1.670.000         | 472.693             | 3.879.942         | 1.195.013        | 8.217.648          |
| Các khoản nợ khác  | -                                       | 3.401.209                                | -                 | -                   | -                 | -                | 3.401.209          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>                                | <b>3.501.220</b>                         | <b>42.803.817</b> | <b>33.290.892</b>   | <b>29.129.767</b> | <b>5.557.499</b> | <b>193.362.280</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>                | <b>5.240.480</b>                        | <b>30.024.067</b>                        | <b>30.957.578</b> | <b>(17.139.275)</b> | <b>2.236.329</b>  | <b>2.236.329</b> | <b>13.216.636</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 41.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 41.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

###### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|             | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến                     |                             |
|-------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
|             |                        | Lợi nhuận trước thuế<br>triệu VND | Vốn chủ sở hữu<br>triệu VND |
| VND quy đổi | 10                     | (4.928)                           | (3.844)                     |
| VND quy đổi | (10)                   | 4.928                             | 3.844                       |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

##### 41.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động chủ yếu tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 41.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 41.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|   | EUR được quy đổi | USD được quy đổi  | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng              |
|---|------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|
| Đơn vị: triệu VND   |                  |                   |                                |                   |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                   |                                |                   |
| Tiền mặt, vàng  | 31.112           | 268.258           | 29.621                         | 328.991           |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | 2.280.098         | 873.175                        | 3.153.273         |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                           | 491.924          | 4.825.705         | 308.987                        | 5.626.616         |
| Các công cụ tài chính phái sinh                                     | -                | 3.333.287         | -                              | 3.333.287         |
| Cho vay khách hàng (*)  | 15.045           | 10.153.256        | 132.562                        | 10.300.863        |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                              | -                | 20.178            | 3.888                          | 24.066            |
| Các tài sản Có khác (*)   | -                | 1.578.094         | 29.178                         | 1.607.272         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>538.081</b>   | <b>22.458.876</b> | <b>1.377.411</b>               | <b>24.374.368</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                                |                  |                   |                                |                   |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác                        | -                | 4.659.400         | -                              | 4.659.400         |
| Tiền gửi của khách hàng   | 535.254          | 16.956.641        | 239.939                        | 17.731.834        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác | 576              | -                 | 29.305                         | 29.881            |
| Các khoản nợ khác   | 3.234            | 63.962            | 820.898                        | 888.094           |
| Vốn và các quỹ  | -                | 102.787           | 19.475                         | 122.262           |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>539.064</b>   | <b>21.782.790</b> | <b>1.109.617</b>               | <b>23.431.471</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng   | (983)            | 676.086           | 267.794                        | 942.897           |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                       | 713              | (679.521)         | 248                            | (678.560)         |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                           | <b>(270)</b>     | <b>(3.435)</b>    | <b>268.042</b>                 | <b>264.337</b>    |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 41.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

###### Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

|                   | Tăng/giảm<br>tỷ giá (%) | Ảnh hưởng đến                     |                             |
|-------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
|                   |                         | Lợi nhuận trước thuế<br>triệu VND | Vốn chủ sở hữu<br>triệu VND |
| USD               | 5                       | (172)                             | (134)                       |
| EUR               | 5                       | (14)                              | (11)                        |
| Các ngoại tệ khác | 5                       | 13.402                            | 10.454                      |
| USD               | (5)                     | 172                               | 134                         |
| EUR               | (5)                     | 14                                | 11                          |
| Các ngoại tệ khác | (5)                     | (13.402)                          | (10.454)                    |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

##### 41.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 41.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### 41.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, các khoản đầu tư chứng khoán vốn được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 41.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

##### 41.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

|   | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                     |                     |                   | Đơn vị: triệu VND |                    |      |
|---|------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------|
|   | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1 - 3 tháng      | Từ 3 - 12 tháng     | Từ 1 - 5 năm      |                   | Trên 5 năm         | Tổng |
|   |                  |                  |                     |                     |                     |                   |                   |                    |      |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                  |                     |                     |                     |                   |                   |                    |      |
| Tiền mặt, vàng  | -                | -                | 1.917.786           | -                   | -                   | -                 | -                 | 1.917.786          |      |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | -                | 4.362.518           | -                   | -                   | -                 | -                 | 4.362.518          |      |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | 5.137            | -                | 22.957.060          | 5.673.500           | 1.093.000           | -                 | -                 | 29.728.697         |      |
| Cho vay khách hàng (*)  | 2.373.791        | 1.812.968        | 8.402.539           | 13.767.222          | 24.860.908          | 42.897.865        | 37.329.665        | 131.444.958        |      |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                | -                | 200.428             | 1.392.520           | 2.201.134           | 11.500.217        | 2.585.077         | 17.879.376         |      |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                | -                | -                   | -                   | -                   | -                 | 466.107           | 466.107            |      |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                        | -                | -                | 3.619.029           | 232                 | 7.631               | 213.340           | 214.749           | 4.054.981          |      |
| Tài sản Có khác (*)   | -                | 1.048.584        | 15.104.508          | 7.963               | 118.415             | 439.247           | 5.776             | 16.724.493         |      |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>2.378.928</b> | <b>2.861.552</b> | <b>56.563.868</b>   | <b>20.841.437</b>   | <b>28.281.088</b>   | <b>55.050.669</b> | <b>40.601.374</b> | <b>206.578.916</b> |      |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                  |                     |                     |                     |                   |                   |                    |      |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                | -                | 22.806.164          | 8.204.433           | 1.138.931           | 216.420           | 4.750             | 32.370.698         |      |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                | 54.991.218          | 32.391.676          | 57.124.807          | 4.348.147         | 2.234             | 148.858.082        |      |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | -                | 100.011             | -                   | -                   | -                 | -                 | 100.011            |      |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro              | -                | -                | 6.090               | 12.044              | 76.906              | 300.305           | 19.287            | 414.632            |      |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                | -                   | 1.670.000           | 4.352.635           | 1.195.013         | 1.000.000         | 8.217.648          |      |
| Các khoản nợ khác   | -                | -                | 3.401.209           | -                   | -                   | -                 | -                 | 3.401.209          |      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>81.304.692</b>   | <b>42.278.153</b>   | <b>62.693.279</b>   | <b>6.059.885</b>  | <b>1.026.271</b>  | <b>193.362.280</b> |      |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                        | <b>2.378.928</b> | <b>2.861.552</b> | <b>(24.740.824)</b> | <b>(21.436.716)</b> | <b>(34.412.191)</b> | <b>48.990.784</b> | <b>39.575.103</b> | <b>13.216.636</b>  |      |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

##### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

▶ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

|  | Giá trị ghi sổ   |                         |                        |                    |  | Tổng cộng<br>giá trị ghi sổ | Giá trị<br>hợp lý (*) |
|--|------------------|-------------------------|------------------------|--------------------|--|-----------------------------|-----------------------|
|  | Kinh doanh       | Giữ đến ngày<br>đáo hạn | Cho vay và<br>phải thu | Sẵn sàng<br>để bán | Tài sản và nợ<br>khác hạch toán<br>theo giá trị<br>phân bổ |                             |                       |
| Tiền mặt, vàng                                     | 1.917.786        | -                       | -                      | -                  | -  | 1.917.786                   | 1.917.786             |
| Tiền gửi tại NHNN                                  | 4.362.518        | -                       | -                      | -                  | -  | 4.362.518                   | 4.362.518             |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các<br>TCTD khác     | -                | -                       | 23.230.227             | -                  | 6.498.470  | 29.728.697                  | (*)                   |
| Cho vay khách hàng                                 | -                | -                       | 131.444.958            | -                  | -  | 131.444.958                 | (*)                   |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                        | -                | -                       | -                      | 7.479.883          | -  | 7.479.883                   | (*)                   |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn                   | -                | 10.399.493              | -                      | -                  | -  | 10.399.493                  | (*)                   |
| Tài sản tài chính khác                             | -                | 1.926.958               | 2.376.391              | 466.107            | 28.319   | 4.797.775                   | (*)                   |
| <b>Tài sản</b>                                     | <b>6.280.304</b> | <b>12.326.451</b>       | <b>157.051.576</b>     | <b>7.945.990</b>   | <b>6.526.789</b>   | <b>190.131.110</b>          | <b>(*)</b>            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                     | -                | -                       | -                      | -                  | 4.224.915  | 4.224.915                   | (*)                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                      | -                | -                       | -                      | -                  | 28.145.783   | 28.145.783                  | (*)                   |
| Tiền gửi của khách hàng                            | -                | -                       | -                      | -                  | 148.858.082  | 148.858.082                 | (*)                   |
| Công cụ tài chính phái sinh                        | -                | -                       | -                      | -                  | 100.011  | 100.011                     | (*)                   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD<br>chịu rủi ro | -                | -                       | -                      | -                  | 414.632  | 414.632                     | (*)                   |
| Phát hành giấy tờ có giá                           | -                | -                       | -                      | -                  | 8.217.648  | 8.217.648                   | (*)                   |
| Các khoản nợ tài chính khác                        | -                | -                       | -                      | -                  | 10.461   | 10.461                      | (*)                   |
| <b>Nợ phải trả</b>                                 | <b>-</b>         | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>-</b>           | <b>189.971.532</b>   | <b>189.971.532</b>          | <b>(*)</b>            |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận**

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

|  | 31 tháng 12 năm 2015        |                                    | 31 tháng 12 năm 2014        |                                    |
|--|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>triệu VND | Nghĩa vụ có liên quan<br>triệu VND | Giá trị ghi sổ<br>triệu VND | Nghĩa vụ có liên quan<br>triệu VND |
| Tín phiếu Kho bạc Nhà nước                             | 1.682.605                   | 1.682.605                          | -                           | -                                  |
| Trái phiếu Chính phủ                                   | 1.878.979                   | 1.878.979                          | 712.857                     | 517.502                            |
| Trái phiếu đô thị                                      | 550.000                     | 550.000                            | -                           | -                                  |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 200.000                     | 200.000                            | -                           | -                                  |
|  | <b>4.311.584</b>            | <b>4.311.584</b>                   | <b>712.857</b>              | <b>517.502</b>                     |

**43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|  | 31/12/2015<br>triệu VND | 31/12/2014<br>triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | <b>488.227</b>          | <b>289.291</b>          |
| Trong đó:                                      |                         |                         |
| - đến hạn trong 1 năm                          | 98.227                  | 85.755                  |
| - đến hạn từ 2 đến 5 năm                       | 363.260                 | 172.727                 |
| - đến hạn sau 5 năm                            | 26.740                  | 30.809                  |

**44. SỐ LIỆU SO SÁNH DO THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN**

Thực hiện theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán riêng:

|  | 31/12/2014<br>triệu VND<br>(trình bày lại) | 31/12/2014<br>triệu VND<br>(trình bày lại) | Nguyên nhân   |
|--|--|--|---------------|
| <b>Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán</b> |  |  |               |
| Cam kết giao dịch hối đoái                     | 4.131.127                                  | Không trình bày                            |               |
| Cam kết mua ngoại tệ                           | 15.816                                     | Không trình bày                            | Theo quy định |
| Cam kết bán ngoại tệ                           | 164.527                                    | Không trình bày                            | tại Thông tư  |
| Cam kết giao dịch hoán đổi                     | 3.950.784                                  | Không trình bày                            | 49            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



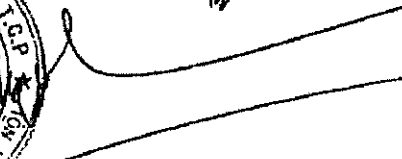
**45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

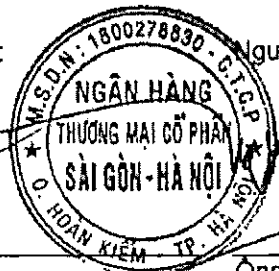
Ngày 15/1/2016, Chi nhánh Ngân hàng tại Lào đã được chuyển đổi mô hình hoạt động thành hình thức ngân hàng con 100% vốn của Ngân hàng với tên gọi chính thức là Ngân hàng TNHH Một thành viên Sài Gòn Hà Nội Lào. Ngân hàng có vốn điều lệ là 50 triệu USD và có trụ sở chính đặt tại thủ đô Vientiane, CHDCND Lào.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

**46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH**

|     | 31/12/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 21.890            | 21.246            |
| EUR | 24.583            | 26.026            |
| GBP | 33.339            | 33.367            |
| CHF | 22.726            | 21.647            |
| JPY | 187               | 179               |
| SGD | 15.908            | 16.212            |
| AUD | 16.428            | 17.547            |
| HKD | 2.901             | 2.761             |
| CAD | 16.231            | 18.471            |
| LAK | 2.712             | 2.712             |
| THB | 623               | 651               |

Người lập:  Người phê duyệt:  Người phê duyệt: 



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa  
Kế toán

Bà Ngô Thị Vân  
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 4 năm 2016